

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :315

Sang : Bánh canh thớt cà lọc nam mướp bap
Sữa grow
Trữa : Cơm thớt kho trứng cut cà rốt củ cải
Canh bí xanh tôm kho thớt heo nạc ngó rí
Món luộc: cải thìa
Xe: sữa chua uống tạo
Xe chiều: cháo môn lộn cà rốt rau húng

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ: 36956				
STT	Tên thực phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
*CHỒ				
1	Ram (muối)	3,000	1,060	31,800
2	Tôm kho	200	78,100	156,200
3	Lợn	4,000	28,670	1,146,800
4	Cà lọc	3,200	18,480	591,360
5	Nộm mắm Cà (loại 1)	3,000	6,160	184,800
6	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
7	Nộm cat	3,000	3,880	116,400
8	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
9	Xì dầu	1,000	990	9,900
10	Gạo tẻ may	24,000	2,630	631,200
11	Ngó (bắp) tươi	1,000	4,200	42,000
12	Hành lá	1,500	5,460	81,900
13	Hành củ tươi	1,000	6,300	63,000
14	Cà rốt	7,000	5,780	404,600
15	Mướp	4,000	4,200	168,000
16	Nam rôm	1,000	14,180	141,800
17	Bí đao (Bí xanh)	10,000	4,620	462,000
18	Rau ngó (Rau mùi)	100	8,930	8,930
19	Rau húng	100	11,030	11,030
20	Củ cải trắng	1,500	3,150	47,250
21	Khoai môn	3,000	6,620	198,600
22	Cải thìa	3,500	5,040	176,400
23	Bánh canh	20,000	2,200	440,000
24	Thịt lợn nạc	13,600	18,480	2,513,280
25	Trứng cut	3,200	13,000	416,000
26	Sữa chua Daisy(1 lo)	31,500	5,950	1,874,250
Cong				10,144,600
*XUẤT KHO				
27	Sữa bột Abbot Grow	7,300	20,500	1,496,500
Cong				1,496,500
Tổng tiền thực phẩm				11,641,100 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nòng chi trong ngày				11655000(đ)
Số dư đầu ngày				0(đ)
Số dư cuối ngày				13900(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				